ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM LĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 180/BC-UBND	*Cẩm Lĩnh, ngày 11 tháng 7 năm 2022*

BÁO CÁO
Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2022

I. Thu nộp NSNN: 6 tháng đầu năm 2022 đạt 21,8% dự toán năm 2022

1. Các khoản thu 100% : 152.670.000đ đạt 67,5% .

Trong đó:

- Thu phí lệ phí : 16.070.000đ đạt 57,4% dự toán năm.
- Thu khác : 136.600.000đ đạt 97,6% dự toán năm.

2. Thu các khoản theo phân chia tỷ lệ % giữa các cấp ngân sách:

- Thu tiền sử dụng đất: 60.896.635 đồng đạt 0,7% dự toán năm
- Thu thuế GTGT, TNDN: 10.092.056 đồng đạt 34% dự toán năm, thu của các hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã.
- Lệ phí trước bạ nhà đất : 12.336.547đồng đạt 30,8% dự toán năm
- Cấp quyền khai thác khoáng sản : 23.838.215 đồng đạt 20,6% dự toán năm.

3. Thu chuyển nguồn : 202.500.000đ

4. Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang : 3.538.000 đ

5. Thụ bổ sung từ ngân sách nhà nước : 2.722.005.000đ đạt 26%

I. Chi ngân sách nhà nước: 6 tháng đầu năm 2022 đạt 44,4% dự toán năm 2022

Dự toán chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022, đáp ứng đầy đủ nhu cầu chi quản lý nhà nước, các ban ngành đảm bảo theo dự toán đã được HĐND xã Cẩm Nhượng phê chuẩn.

Trong quý 2 thực hiện nhiệm vụ chi trong nguồn chi ngân sách tự chủ và chi hoạt động các ban ngành theo nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo công khai thuyết minh thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 của UBND xã Cẩm Lĩnh./.

Nơi nhận:
- TT Đảng ủy, HĐND;
- Chủ tịch, PCT UBND;
- Lưu VP.UBND;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Tùng

UBND Xã: Cẩm Lĩnh

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**14.616.178.000**	**3.184.338.453**	**22**
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	168.000.000	152.670.000	91
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	9.186.650.000	107.163.453	1
3	Thu bổ sung	5.261.528.000	2.722.005.000	52
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*5.261.528.000*	*2.590.000.000*	49
	- Bổ sung có mục tiêu		*132.005.000*	
4	Thu chuyển nguồn		202.500.000	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**14.616.178.000**	**2.624.739.700**	**18**
1	Chi đầu tư phát triển	9.000.000.000	132.789.000	1
2	Chi thường xuyên	5.468.667.000	2.445.386.700	45
3	Dự phòng	147.511.000	46.564.000	32

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Cẩm Lĩnh

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**25.966.028.000**	**14.616.178.000**	**3.344.560.443**	**3.187.876.453**	**12,9**	**21,8**
I	**Các khoản thu 100%**	**168.000.000**	**168.000.000**	**152.670.000**	**152.670.000**	**90,9**	**90,9**
1	Phí, lệ phí	28.000.000	28.000.000	16.070.000	16.070.000	57,4	57,4
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Thu hồi ngân sách năm trước						
8	Thu khác	140.000.000	140.000.000	136.600.000	136.600.000	97,6	97,6
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**20.536.500.000**	**9.186.650.000**	**263.847.443**	**107.163.453**	**1,3**	**1,2**
1	Các khoản thu phân chia	51.000.000	41.000.000	15.420.684	12.336.547	30,2	30,1
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	1.000.000	0	0	0,0	0,0
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000.000	40.000.000	15.420.684	12.336.547	30,8	30,8
2	các khoản thu phân chia tỷ lệ % theo quy định của tỉnh	20.485.500.000	9.145.650.000	248.426.759	94.826.906	1,2	1,0
21	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	9.000.000.000	135.325.856	60.896.635	0,7	0,7
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng						
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	30.000.000	33.640.187	10.092.056	33,6	33,6
26	Thuế thu nhập cá nhân						
27	Cấp quyền khai thác khoáng sản	385.500.000	115.650.000	79.460.717	23.838.215	20,6	20,6
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**202.500.000**	**202.500.000**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**3.538.000**	**3.538.000**		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5.261.528.000**	**5.261.528.000**	**2.722.005.000**	**2.722.005.000**	**26**	**26**
1	Thu bổ sung cân đối	5.261.528.000	5.261.528.000	2.590.000.000	2.590.000.000	49	49
2	Thu bổ sung có mục tiêu			132.005.000	132.005.000		

UBND Xã: Cẩm Lĩnh

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**14.616.178.000**	**9.000.000.000**	**5.616.178.000**	**2.624.739.700**	**132.789.000**	**2.491.950.700**	**18,0**	**1,5**	**44,4**
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	553.159.600		553.159.600	62.110.000		62.110.000	11,2		11,2
	Chi dân quân tự vệ	445.519.600		445.519.600	20.130.000		20.130.000	4,5		4,5
	Chi trật tự an toàn xã hội	107.640.000		107.640.000	41.980.000		41.980.000	39,0		39,0
1	Chi giáo dục	1.230.000.000	1.200.000.000	30.000.000	8.500.000		8.500.000	0,7	0,0	28,3
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ				0					
3	Chi y tế	42.184.000		42.184.000	106.219.000		106.219.000	251,8		251,8
4	Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	22.963.000		22.963.000	65,6		65,6
5	Chi phát thanh, truyền thanh	71.000.000		71.000.000	0			0,0		0,0
6	Chi thể dục, thể thao	42.500.000		42.500.000	26.000.000		26.000.000	61,2		61,2
7	Chi bảo vệ môi trường	45.000.000		45.000.000	0			0,0		0,0
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.305.650.000	3.500.000.000	805.650.000	158.884.000		158.884.000	3,7	0,0	19,7
	Giao thông	3.652.273.000	3.500.000.000	152.273.000	68.151.400		68.151.400	1,9	0,0	44,8
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	653.377.000		653.377.000	90.732.600		90.732.600	13,9		13,9
	Thị chính				0					
	Thương mại, du lịch				0					
	Các hoạt động kinh tế khác				0					
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.818.834.400	4.300.000.000	3.518.834.400	1.992.952.700	132.789.000	1.860.163.700	25,5	3,1	52,9
10	Chi cho công tác xã hội	273.341.000		273.341.000	185.297.000		185.297.000	67,8		67,8
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	212.500.800		212.500.800	119.754.000		119.754.000	56,4		56,4
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa				0					
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	60.840.200		60.840.200	65.543.000		65.543.000	107,7		107,7
11	Chi khác									

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Chi khác	51.998.000		51.998.000	15.250.000		15.250.000	29,3		29,3
	Chi khác									
12	Dự phòng	147.511.000		147.511.000	46.564.000		46.564.000	31,6		31,6
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									